

NGHỊ ĐỊNH

Về chế độ quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 1 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 9 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chế độ quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ngân hàng Chính sách xã hội.
- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là ngân hàng chính sách, có tư cách pháp nhân, có con dấu, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam. Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; chịu trách nhiệm về các hoạt động trước pháp luật; tiến tới tự chủ về tài chính.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước; được Nhà nước cấp vốn điều lệ, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách; được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác

theo quy định của pháp luật; không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay tái cấp vốn theo quy định của pháp luật; được tham gia thị trường liên ngân hàng, tham gia thị trường mở, tổ chức thanh toán nội bộ, cung cấp các dịch vụ thanh toán, các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng, thực hiện hoạt động ngoại hối; được tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chế độ trách nhiệm

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc quản lý an toàn vốn, tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội, đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương II VỐN, QUỸ VÀ TÀI SẢN

Điều 5. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Chính sách xã hội do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung trong quá trình hoạt động từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

b) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính;

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định;

d) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ;

đ) Chênh lệch thu chi chưa phân phối;

e) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

g) Vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Vốn thực hiện các chương trình được Nhà nước giao nhằm hỗ trợ cho các đối tượng chính sách do ngân sách nhà nước cấp.

3. Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác; vốn nhận ủy thác từ nguồn

vốn ODA của Chính phủ, các tổ chức trong nước và nước ngoài (viết tắt là bên uỷ thác) để thực hiện cho vay theo yêu cầu của bên uỷ thác.

4. Vốn huy động theo quy định của pháp luật, gồm:

- a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
- b) Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Chính sách xã hội;
- c) Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài;
- d) Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- đ) Nhận tiền gửi của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội tối thiểu bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước.

e) Nhận tiền gửi của các cá nhân và tổ chức khác trong và ngoài nước;

g) Huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

5. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ giao và kế hoạch tài chính tín dụng hằng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc huy động vốn đảm bảo cân đối các nguồn vốn và đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, lãi suất phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công;

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội nhận tiền gửi của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, lãi suất huy động theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá khác (không bao gồm việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (không bao gồm nhận tiền gửi của

các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ), lãi suất huy động theo lãi suất thị trường theo đúng quy định của pháp luật nhưng không được vượt quá mức lãi suất huy động tiền gửi cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của bốn ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Trường hợp lãi suất công bố của bốn ngân hàng trên không có kỳ hạn trùng với kỳ hạn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội thì đối chiếu theo mức lãi suất huy động của kỳ hạn ngắn hơn gần nhất.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài, lãi suất vay vốn theo thỏa thuận giữa các bên liên quan.

Điều 6. Bổ sung vốn điều lệ đối với Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ hằng năm để đạt tỷ lệ tăng trưởng vốn điều lệ bằng với tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tín dụng chính sách của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Không có lỗ lũy kế tại thời điểm cuối năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ;

- Ít nhất 01 (một) trong 03 (ba) năm liền kề trước năm xây dựng dự toán bổ sung vốn điều lệ có kết quả xếp loại đạt từ loại B trở lên theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, giao dự toán; thẩm định quyết toán, duyệt quyết toán cấp bổ sung vốn điều lệ hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Định kỳ 03 (ba) năm một lần, Ngân hàng Chính sách xã hội rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, lập phương án bổ sung vốn điều lệ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội từ các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập sau chênh lệch thu chi của Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Thực hiện bổ sung và điều chỉnh vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước: Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính thực hiện cấp bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Căn cứ phương án bổ sung vốn điều lệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại khoản 2 Điều này, báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện kết chuyển nguồn quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 7. Sử dụng vốn và tài sản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn hoạt động để:

- a) Thực hiện chính sách tín dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Cho vay theo ủy thác;
- c) Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này;
- d) Sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi để gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng Chính sách xã hội lựa chọn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để gửi tiền đảm bảo an toàn, không để mất vốn;
- đ) Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật;
- e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm sử dụng vốn để thực hiện các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này đúng mục đích; đúng đối tượng; đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Điều chỉnh cơ cấu vốn, tài sản:

Ngân hàng Chính sách xã hội được chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn, tài sản trong phạm vi hệ thống để phục vụ cho hoạt động theo quy định tại Nghị định tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Điều động vốn, tài sản:

Việc điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trực thuộc của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 8. Bảo đảm an toàn vốn

Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động, gồm:

1. Thực hiện quản lý, sử dụng vốn, tài sản, chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động tín dụng, tài chính theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan.

4. Xử lý tổn thất về tài sản theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

5. Duy trì tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo khả năng chi trả, tối đa không quá 7% tính trên nguồn vốn được sử dụng để cho vay bình quân (Nguồn vốn được sử dụng để cho vay là tổng nguồn vốn sau khi đã trừ đi số vốn thực tế đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, nguồn vốn nhận uỷ thác và các khoản công nợ phải thu từ ngân sách nhà nước).

6. Thực hiện các biện pháp khác về đảm bảo an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 10. Khấu hao tài sản cố định

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích khấu hao tài sản cố định và sử dụng nguồn vốn có được từ khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 11. Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

1. Việc đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tuân thủ theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và theo kế hoạch hằng năm được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trường hợp giá trị dự án đầu tư vượt thẩm quyền quyết định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Hội đồng quản trị trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Việc đầu tư tài sản cố định từ nguồn vốn đầu tư công (nếu có) thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (nguyên giá tài sản cố định trừ khấu hao) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Chính sách xã hội. Giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định để xác định giới hạn đầu tư vốn vào tài sản cố định của Ngân hàng Chính sách xã hội tại khoản này không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đất được Nhà nước cho thuê và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Cho thuê, thuê tài sản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được cho thuê các tài sản thuộc sở hữu của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật áp dụng với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

2. Đối với những tài sản Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê hoặc nhận cầm cố, thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 13. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Ngân hàng Chính sách xã hội phải xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, nếu thiếu được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, phần thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động khác trong kỳ kế toán.

Chương III

PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 14. Phân loại nợ và xác định dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập

1. Đối với các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội (không bao gồm các khoản vay thực hiện theo hợp đồng ủy thác và các khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội

không phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Nhà nước): Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phân loại nợ và xác định, theo dõi số dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập để đảm bảo an toàn hoạt động theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với các khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo hợp đồng ủy thác: Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại nợ và xác định, theo dõi số dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập theo hợp đồng ủy thác. Trường hợp hợp đồng ủy thác không quy định về phân loại nợ và xác định, theo dõi dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

1. Đối với các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này, Ngân hàng Chính sách xã hội tính vào chi phí hoạt động hằng năm để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản vay này. Việc trích lập như sau:

a) Hằng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tổng dư nợ các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ vào tình hình tài chính để quyết định mức trích bổ sung ngoài mức trích quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Tổng số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này (sau đây viết tắt là Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chính sách của Nhà nước) tại thời điểm trích lập tối đa bằng số dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này. Trường hợp số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chính sách của Nhà nước lớn hơn mức tối đa phải trích theo quy định, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hoàn nhập phần chênh lệch thừa vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thời điểm phân loại nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này..

2. Đối với các khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo hợp đồng ủy thác: Hằng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn thu từ hoạt động nhận ủy thác để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo hợp đồng ủy thác. Trường hợp hợp đồng ủy thác không quy định việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn thu từ hoạt động nhận ủy thác để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng

1. Đối với các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này: Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này để xử lý rủi ro theo quy định tại cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối với các khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo hợp đồng ủy thác: Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này để xử lý rủi ro theo yêu cầu của bên ủy thác.

Điều 17. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán hoặc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách.

2. Việc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ được thực hiện vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái để làm căn cứ hạch toán thu nhập, chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Điều 18. Trích lập và sử dụng dự phòng khác

Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp về trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác và khả năng tài chính để quyết định mức trích lập dự phòng vào chi phí hàng năm, tối đa không vượt quá mức quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

Chương IV

CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ

Điều 19. Cấp bù chênh lệch lãi suất

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo hợp đồng ủy thác và các nhiệm vụ không được cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định của Nhà nước).

2. Việc cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở chênh lệch vượt giữa tổng chi phí cho việc huy động vốn (bao gồm lãi phải trả cho việc huy động vốn và

phí phải trả cho việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh) với tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn (bao gồm lãi thực thu cho vay nhưng tối thiểu bằng 90% các khoản lãi đến hạn phải thu của nợ trong hạn và nợ quá hạn của dư nợ cho vay tính theo từng tháng trong quý, năm và số lãi phải thu về tiền gửi) khi thực hiện các nhiệm vụ này.

3. Trường hợp tổng chi phí cho việc huy động vốn nhỏ hơn tổng thu nhập từ việc sử dụng vốn thì Ngân hàng Chính sách xã hội không được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phần chênh lệch được xử lý theo thứ tự sau:

a) Khấu trừ vào phí quản lý được cấp trong năm của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

b) Phần còn lại (nếu có) được hòa đồng vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về cấp bù chênh lệch lãi suất đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 20. Cấp phí quản lý

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được Nhà nước cấp phí quản lý tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên dư nợ bình quân của các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội (không bao gồm các khoản cho vay thực hiện theo hợp đồng ủy thác, các khoản cho vay không được cấp phí quản lý theo quy định của Nhà nước và các khoản cho vay không đúng đối tượng, không đúng mục đích theo quy định của pháp luật).

2. Nguyên tắc xây dựng tỷ lệ phí quản lý:

a) Tỷ lệ phí quản lý được xây dựng ổn định trong từng thời kỳ 03 (ba) năm. Mức phí quản lý được xây dựng căn cứ vào kết quả thực hiện các chỉ tiêu hoạt động do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, tình hình tài chính, các định mức, chế độ Nhà nước quy định và nhu cầu thực tế, đảm bảo cho Ngân hàng Chính sách xã hội chủ động trong chi tiêu, đủ nguồn kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ được cấp phí quản lý và có tính đến chi phí trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá đối với các khoản huy động bằng ngoại tệ nhưng không bao gồm chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

b) Một số chỉ tiêu cơ bản làm căn cứ tính phí:

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được cấp phí quản lý trong giai đoạn trước giai đoạn tính phí kế hoạch và kế hoạch dự kiến phát sinh trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

- Tình hình tài chính và dự kiến kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ được cấp phí quản lý trong giai đoạn tính phí kế hoạch;

- Các định mức chi phí theo quy định của pháp luật; trong đó đối với chi phí tiền lương trong giai đoạn tính phí được xây dựng theo mức khoán bằng với mức khoán tiền lương tính phí quản lý được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại giai đoạn tính phí trước liền kề có điều chỉnh tăng bằng tỷ lệ tăng dư nợ tín dụng bình quân dự kiến trong giai đoạn tính phí đối với các chương trình tín dụng chính sách được Thủ tướng Chính phủ giao

- Phí quản lý được ngân sách nhà nước cấp là tổng chi phí quản lý đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi loại trừ các khoản chi đối với hoạt động nhận ủy thác và hoạt động được Nhà nước quy định mức phí quản lý riêng. Trường hợp không xác định được cụ thể chi phí cho hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng Chính sách xã hội và hoạt động được Nhà nước quy định mức phí quản lý riêng thì được xác định tương ứng với tổng chi phí theo tỷ lệ dư nợ bình quân.

3. Trong quý II của năm trước liền kề giai đoạn tính phí, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng phương án phí quản lý theo giai đoạn 03 (ba) năm và gửi cho Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Phương án phí quản lý bao gồm các nội dung cơ bản sau: Căn cứ pháp lý, nguyên tắc, cơ sở và phương pháp, số liệu tính toán đối với từng khoản chi phí quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này.

Trường hợp có biến động lớn về chi phí do bổ sung chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân khác, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ phí quản lý đã được phê duyệt.

Điều 21. Trình tự, thủ tục xây dựng dự toán và thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý hằng năm do ngân sách nhà nước cấp

1. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, giao dự toán; thẩm định quyết toán, duyệt quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Căn cứ dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý được ngân sách nhà nước bố trí hằng năm, vào tháng đầu hằng quý, Bộ Tài chính thực hiện tạm cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội toàn bộ số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý còn phải cấp đến cuối quý trước theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội. 3. Tổng số tiền tạm cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm (bao gồm cả thời gian chính lý quyết toán ngân sách theo quy định của pháp luật) theo quy định tại khoản 2 Điều này tối đa không vượt quá số dự toán được giao trong năm.

4. Trường hợp tổng số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế được hưởng phát sinh lớn hơn số dự toán được bố trí thì sẽ được tổng

hợp phần chênh lệch thiếu vào dự toán các năm sau. Trường hợp tổng số chi cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế nhỏ hơn số dự toán được bố trí, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định này và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Chương V **THU NHẬP VÀ CHI PHÍ** **CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

Điều 22. Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội

Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản thu nhập phát sinh trong quá trình hoạt động, bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ:

- a) Thu lãi từ hoạt động tín dụng;
- b) Thu lãi tiền gửi;
- c) Thu từ hoạt động nhận ủy thác cho vay theo hợp đồng ủy thác;
- d) Thu cấp bù lãi suất và phí quản lý do ngân sách nhà nước cấp;
- đ) Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;
- e) Thu hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ khác.

2. Thu nhập từ hoạt động khác:

- a) Thu thanh lý, nhượng bán tài sản;
- b) Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý từ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định;
- c) Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- d) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội

Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản chi phát sinh trong quá trình hoạt động, bao gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ:

- a) Chi trả lãi: tiền vay, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá;
- b) Chi trả phí phát hành giấy tờ có giá;
- c) Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ bao gồm các khoản chi về dịch vụ thanh toán; chi vận chuyển bốc xếp tiền, chi kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền, chi bảo vệ tiền và các khoản chi phí khác về hoạt động thanh toán và ngân quỹ;

d) Chi trả phí ủy thác cho các Hội đoàn thể, hoa hồng ủy nhiệm cho Ban quản lý Tổ Tiết kiệm vay vốn và phụ cấp trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (sau đây gọi tắt là trưởng thôn) để thực hiện các nội dung công việc được ủy thác, ủy nhiệm trong quy trình cho vay đến người nghèo và các đối tượng chính sách khác được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên dư nợ có thu được lãi, tối đa không vượt quá 0,1%/tháng trên dư nợ có thu được lãi. Tỷ lệ chi trả thực tế và phân chia cụ thể theo thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội với các Hội đoàn thể, Ban quản lý Tổ Tiết kiệm vay vốn và trưởng thôn. Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành quy định hướng dẫn về nguyên tắc, tiêu chí, cách thức xác định tỷ lệ chi cho các Hội đoàn thể, hoa hồng ủy nhiệm cho Ban quản lý Tổ Tiết kiệm vay vốn, phụ cấp cho trưởng thôn làm cơ sở để thỏa thuận với các Hội đoàn thể, Tổ Tiết kiệm vay vốn và trưởng thôn và sau khi có ý kiến của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội

đ) Chi về tham gia thị trường tiền tệ;

e) Chi cho việc thu hồi các khoản nợ xấu;

g) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định.

3. Chi phí trích lập dự phòng rủi ro bao gồm:

a) Chi trích lập các quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động tín dụng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

b) Chi trích lập các khoản dự phòng khác theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Chi chênh lệch tỷ giá, chi hoạt động ngoại hối (nếu có).

5. Chi bù đắp tổn thất về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay (nếu có) sau khi bù đắp bằng các nguồn theo quy định.

6. Chi cho người quản lý, kiểm soát viên, người lao động bao gồm:

a) Chi tiền lương, thù lao theo quy định của pháp luật;

b) Chi đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đóng góp kinh phí công đoàn theo quy định của pháp luật;

c) Chi ăn giữa ca: Mức chi không vượt quá mức chi bữa ăn giữa ca tối đa đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

d) Chi trang phục giao dịch: Mức chi không vượt quá mức chi trang phục giao dịch bằng tiền để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các doanh nghiệp;

đ) Chi phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật;

e) Chi trợ cấp, chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

f) Chi y tế theo chế độ quy định;

g) Chi trợ cấp thôi việc, chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động;

h) Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị làm việc không chuyên trách tại trung ương theo quy định của pháp luật;

i) Chi trả thù lao cho cán bộ xã, phường với mức tối đa là 0,055 tháng lương bình quân của lương tối thiểu các vùng theo quy định;

k) Các khoản chi có tính chất phúc lợi như quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổng số chi không quá 01 tháng lương bình quân thực hiện trong năm;

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

7. Chi phụ cấp cho thành viên Ban chuyên gia tư vấn Hội đồng quản trị, thành viên kiêm nhiệm Ban kiểm soát Hội đồng quản trị, thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, mức chi hàng tháng cho mỗi thành viên là 0,09 tháng lương bình quân của lương tối thiểu các vùng theo quy định.

8. Chi phí về tài sản

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định đối với doanh nghiệp;

b) Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí hoạt động trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các năm, trường hợp cần trích trước vào chi phí hoạt động để chủ động nguồn kinh phí, Ngân hàng Chính sách xã hội lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định báo cáo **Hội đồng quản trị** để xem xét, quyết định. Ngân hàng chính sách xã hội phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ;

c) Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí hoạt động theo số thực chi trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản, trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo số năm sử dụng tài sản;

d) Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đối với những trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê, đi mượn.

đ) Chi công cụ, dụng cụ lao động: Mức chi không vượt quá 2% tổng phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội được giao hàng năm;

e) Chi mua bảo hiểm tài sản đối với những tài sản phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật, mức chi căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm tài sản được ký kết với cơ quan Bảo hiểm.

9. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

a) Chi mua vật liệu và giấy tờ in bao gồm các khoản chi để mua vật liệu văn phòng, giấy tờ in, vật mang tin, xăng dầu và các vật liệu khác;

b) Chi công tác phí cho người quản lý, kiểm soát viên, người lao động đi công tác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật đối với cơ quan nhà nước. Đối với chi công tác phí khoán hàng tháng cho cán bộ tín dụng thường xuyên phải đi công tác lưu động phục vụ cho hoạt động tín dụng tại địa phương, giao Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét quy định về đối tượng và mức chi cho phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương nhưng không vượt quá 2 lần định mức Nhà nước quy định; c) Chi cho việc đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho người quản lý, kiểm soát viên, người lao động thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó;

đ) Chi bưu phí và điện thoại là các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, điện thoại, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc chi thanh toán sử dụng điện thoại cố định lắp đặt tại nhà riêng và điện thoại di động cho các đối tượng được trang bị do Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định căn cứ vào khả năng tài chính và nhu cầu công tác;

e) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Ngân hàng Chính sách xã hội (khi nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức này không đủ) theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác);

g) Chi mua tài liệu, sách, báo;

h) Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

i) Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết và các khoản chi khác phải gắn liền với hiệu quả hoạt động, giao Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng định mức chi đảm bảo phù hợp với tình hình hoạt động;

k) Chi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán của Ngân hàng Chính sách xã hội theo chế độ quy định;

l) Chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy trong cơ quan theo quy định;

m) Chi cho công tác bảo vệ môi trường;

n) Chi các khoản phạt do vi phạm hợp đồng với khách hàng, phạt vi phạm hành chính bao gồm vi phạm pháp luật kế toán thống kê, phạt vi phạm chế độ tài chính và các khoản vi phạm hành chính khác do nguyên nhân khách quan theo quy định của pháp luật;

n) Chi phí quản lý khác theo quy định.

10. Chi nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

11. Chi khác

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán);

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

13. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chi theo định mức đối với các khoản chi được quy định cụ thể định mức chi tại Nghị định này; khoản chi khác thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; trường hợp pháp luật chưa có quy định hoặc không khống chế định mức chi, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng định mức và căn cứ vào khả năng tài chính để quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 24. Các khoản chi không được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Chi các khoản phạt do vi phạm hợp đồng với khách hàng, phạt vi phạm hành chính bao gồm vi phạm pháp luật kế toán thống kê, phạt vi phạm chế độ tài chính và các khoản vi phạm hành chính khác do nguyên nhân chủ quan.

3. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

4. Các khoản chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của người quản lý, kiểm soát viên, người lao động Ngân hàng Chính sách xã hội, các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác đã được chi từ quỹ phúc lợi của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Các khoản chi ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác.

6. Các khoản chi vượt định mức theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

7. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Chương VI

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 25. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính.

a) Kết quả tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm đạt thặng dư khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội có kết quả dương (+);

b) Kết quả tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm bị thâm hụt khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội có kết quả âm (-).

2. Khi kết quả tài chính trong năm đạt thặng dư, sau khi bù đắp khoản thâm hụt từ những năm trước (nếu có), được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ thực tế của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

d) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội:

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A được trích tối đa 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

đ) Trích quỹ thưởng người quản lý:

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý;

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B được trích tối đa 01 tháng lương thực hiện của người quản lý;

Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý;

e) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không đủ nguồn để trích 01 tháng lương thực hiện đối với quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý thì Ngân hàng Chính sách xã hội được giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ 01 tháng lương thực hiện vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng người quản lý nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

g) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ trên được bổ sung vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt phương án trích quỹ thưởng người quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

4. Khi kết quả tài chính trong năm bị thâm hụt, Ngân hàng Chính sách xã hội được chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau, thời gian chuyển không quá 05 năm. Trường hợp sau 05 năm nếu Ngân hàng Chính sách xã hội không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 26. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Chính sách xã hội phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ ngân hàng. Quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nội dung liên quan đến quản lý sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và công khai trong ngân hàng trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả tài chính để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của

các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí;

b) Sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;

c) Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính.

4. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

a) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Chính sách xã hội và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Chính sách xã hội; hình thức và biện pháp đầu tư phù hợp với quy định áp dụng đối công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Quỹ khen thưởng người lao động được dùng để thực hiện công tác thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân của Ngân hàng Chính sách xã hội và các đơn vị, cá nhân ngoài Ngân hàng Chính sách xã hội có đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy chế thi đua khen thưởng do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

6. Quỹ thưởng người quản lý:

a) Được dùng để thưởng hằng năm và khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Mức thưởng hằng năm và khi kết thúc nhiệm kỳ do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Trường hợp Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì được sử dụng nguồn quỹ khen thưởng người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

7. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình phúc lợi và mua sắm tài sản phúc lợi của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể người quản lý, kiểm soát viên, người lao động Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho người quản lý, kiểm soát viên, người lao động kể cả người quản lý, kiểm soát viên, người lao động đã về hưu, nghỉ mất sức của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Tổng giám đốc phối hợp với Công đoàn Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý, sử dụng quỹ này theo quy chế được Hội đồng quản trị ban hành.

Chương VII

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KIỂM TOÁN

Điều 27. Phương pháp hạch toán, chế độ kế toán, thống kê

1. Phương pháp hạch toán: Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán thu nhập, chi phí theo phương pháp kế toán dồn tích, riêng đối với khoản thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo phương pháp thực thu. Sau tối đa 03 (ba) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán các khoản thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo phương pháp kế toán dồn tích. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi; thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ hoá đơn, chứng từ kế toán.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động nghiệp vụ. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của pháp luật.

3. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 28. Báo cáo về kế hoạch tài chính hằng năm

Báo cáo về kế hoạch tài chính hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội gồm các nội dung sau:

1. Kế hoạch nguồn vốn - sử dụng vốn bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Dự kiến tổng nguồn vốn trong năm kế hoạch, trong đó chi tiết một số nguồn vốn như: vốn điều lệ; vốn thực hiện các chương trình được Nhà nước giao do ngân sách nhà nước cấp; vốn huy động trong và ngoài nước (chi tiết theo từng loại hình huy động); vốn nhận ủy thác và nguồn vốn khác (nếu có).

b) Dự kiến tổng nhu cầu sử dụng nguồn vốn trong năm kế hoạch, trong đó chi tiết một số nội dung: thanh toán các khoản huy động đến hạn (chi tiết khoản trả nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); thực hiện từng chương trình tín dụng chính sách (dư nợ cuối năm trước, dự kiến cho vay mới trong năm, dự kiến thu hồi cho vay trong năm và dư nợ cuối năm kế hoạch) và các khoản sử dụng vốn khác (nếu có);

c) Các thuyết minh kế hoạch kèm theo (nếu có), trong đó thuyết minh chi tiết về dự kiến tỷ lệ nợ xấu của năm kế hoạch.

2. Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định gồm các chỉ tiêu: Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các công trình chuyển tiếp và phát sinh mới trong năm; dự kiến mua sắm tài sản cố định mới, nâng cấp, hiện đại hóa các tài sản cố định hiện có; dự kiến bố trí nguồn từ quỹ đầu tư phát triển, vốn đầu tư do ngân sách nhà nước cấp (nếu có) và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả tài chính: Dự kiến tổng thu nhập trong năm (chi tiết một số nội dung: thu lãi cho vay; thu lãi tiền gửi; thu phí; thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý được hưởng trong năm kế hoạch theo quy định của Nghị định này); dự kiến tổng chi phí phát sinh trong năm kế hoạch (chi tiết một số nội dung chi: các khoản chi hoạt động nghiệp vụ; các khoản chi trích dự phòng; các khoản chi hoạt động bộ máy); dự kiến kết quả tài chính năm kế hoạch.

5. Kế hoạch lao động, tiền lương: Tổng số lao động dự kiến trong năm kế hoạch; mức tiền lương bình quân dự kiến của người lao động trong năm kế hoạch; dự kiến quỹ tiền lương kế hoạch theo quy định.

6. Thời hạn lập báo cáo kế hoạch tài chính:

a) Hằng năm, căn cứ kết quả hoạt động của năm trước, trong thời hạn 20 ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch, Ngân hàng Chính sách xã hội lập báo cáo về kế hoạch tài chính của năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính;

b) Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại báo cáo về kế hoạch tài chính do Ngân hàng Chính sách xã hội lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và xếp loại đối với Ngân hàng Chính sách xã hội năm kế hoạch. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính, Ngân hàng Chính sách hoàn thiện và trình Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tài chính năm.

c) Sau khi Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch tài chính năm, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

d) Riêng đối với kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Chính sách xã hội lập trước ngày 30 tháng 9 năm trước năm kế hoạch để trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt.

7. Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch quy định tại Điều này.

Điều 29. Kiểm toán

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ, công bố kết quả hoạt động tài chính hằng năm theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về số liệu đã công bố.

2. Báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội phải gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và công khai các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo về kế hoạch tài chính theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

2. Báo cáo tài chính gồm:

a) Báo cáo tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán);

b) Báo cáo kết quả hoạt động;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ gồm:

a) Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng);

b) Báo cáo phân loại nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Báo cáo trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng; báo cáo trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá;

d) Báo cáo cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

4. Báo cáo tình hình hoạt động gồm:

a) Việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản đối với toàn bộ hoạt động tại Ngân hàng Chính sách xã hội quy định tại Điều 7 Nghị định này;

b) Thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý, kiểm soát viên Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Kết quả tài chính và trích lập các quỹ sau chênh lệch thu chi của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội theo các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

5. Quy định về lập báo cáo:

a) Đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lập theo quý/năm; Báo cáo tài chính hằng năm được Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

b) Đối với báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Các báo cáo hoạt động nghiệp vụ được gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính theo định kỳ hàng quý, năm và đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối với báo cáo tình hình hoạt động: Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tình hình hoạt động cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính định kỳ 06 tháng một lần; Tổng Giám đốc lập báo cáo tình hình hoạt động kèm theo Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động và các thông tin, tài liệu khác có liên quan, định kỳ 01 năm một lần Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ sau khi lấy ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

Chương VIII **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Điều 31. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội, bao gồm:

a) Tiêu chí 1: Tăng trưởng tín dụng. Tiêu chí này được xác định theo kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Chính sách xã hội chịu rủi ro tín dụng;

c) Tiêu chí 3: Kết quả tài chính được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội;

đ) Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo về chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Nghị định này

2. Căn cứ xác định các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Kế hoạch tăng trưởng dư nợ tín dụng đối với các chương trình tín dụng chính sách được Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

b) Kế hoạch tài chính năm đã được Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt;

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tài chính năm trước liền kề năm kế hoạch theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan;

e) Kết quả giám sát tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

f) Các yếu tố tác động được loại trừ được quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Các tiêu chí đánh giá nêu tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Các nguyên nhân khách quan được loại trừ theo quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Do Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Các khoản chậm cấp vốn của ngân sách nhà nước ảnh hưởng đến tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 32. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ vào báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, được thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định này.

2. Bộ Tài chính giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định về việc giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện qua xếp loại (A, B, C) đối với các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này. Phương thức đánh giá từng tiêu chí và tổng hợp kết quả xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

4. Hằng năm, căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Nghị định này và chỉ tiêu kế hoạch do Bộ Tài chính giao, Ngân hàng Chính sách xã hội lập báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại gửi Bộ Tài chính để xem xét, phê duyệt xếp loại đối với Ngân hàng Chính sách xã hội. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất sau 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương IX

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Điều 33. Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn các nội dung được giao quy định tại Nghị định này.
2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội trình Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định của Nghị định này (nếu cần thiết).
3. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Ngân hàng Chính sách xã hội và các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ phí quản lý ổn định cho từng thời kỳ (03 năm) theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.
4. Thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, vốn điều lệ và các khoản cấp khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.
5. Thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính theo quy định của pháp luật về thanh tra.
6. Giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan:
 - a) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, cấp bổ sung vốn điều lệ và vốn khác theo quy định của pháp luật cho Ngân hàng Chính sách xã hội; việc cấp bù lãi suất, phí quản lý, vốn điều lệ và nguồn tài chính khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hằng năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan

Điều 35. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan hướng dẫn Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội hằng năm theo quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ ngành liên quan để thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

a) Trong quá trình xây dựng, triển khai và xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị liên quan đến Nghị định về chế độ quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 36. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

1. Phê duyệt phương án trích quỹ thưởng quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 37. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và pháp luật trong việc triển khai thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo Bộ Tài chính để phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định của Nghị định này (nếu cần thiết).

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp Trước khi Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn về phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này, “nợ xấu” trong các điều, khoản, Phụ lục tại Nghị định này bao gồm nợ khoanh và nợ quá hạn tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật hiện nay.

Điều 40. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 và áp dụng từ năm tài chính 2024.

2. Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội, Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các cấp;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ XẾP LOẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ)

I. Phương thức đánh giá đối với từng tiêu chí được thực hiện như sau:

1. Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng tín dụng

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi thực hiện được tối thiểu 90% kế hoạch tăng trưởng tín dụng do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi thực hiện được từ 80% đến dưới 90% kế hoạch tăng trưởng tín dụng do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi thực hiện được dưới 80% kế hoạch tăng trưởng tín dụng do Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm.

1.2. Tiêu chí 2: Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Chính sách xã hội chịu rủi ro tín dụng

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi tỷ lệ nợ xấu bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi tỷ lệ nợ xấu cao hơn nhưng tối đa bằng 110% kế hoạch được giao;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi tỷ lệ nợ xấu vượt quá 110% kế hoạch được giao.

1.3. Tiêu chí 3: Kết quả tài chính

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi thực hiện được bằng hoặc cao hơn kế hoạch tài chính được giao;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi thực hiện được thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% kế hoạch tài chính được giao;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi thực hiện dưới 90% kế hoạch tài chính được giao.

1.4. Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành pháp luật của Ngân hàng Chính sách xã hội

Căn cứ vào việc chấp hành chế độ, chính sách pháp luật điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (bao gồm: quy định về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, quy định về thuế và các khoản nộp ngân sách; chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán; tín dụng chính sách của Nhà nước; cơ chế xử lý rủi ro) để đánh giá tiêu chí này.

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo:

a1) Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bao gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, hóa đơn: Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế trong lĩnh vực thuế và hóa đơn theo quy định của Chính phủ;

a2) Đối với hành vi vi phạm khác: Bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm từ mức trung bình trở xuống của khung phạt;

a3) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội bị xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

b1) Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

- Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Các hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

- Các hành vi vi phạm khác mà số tiền phạt phải nộp từng lần bị xử phạt ở mức tối đa của khung phạt;

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

b2) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b3) Người quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội đến mức bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá.

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

1.5. Tiêu chí 5: Tình hình chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi không bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá hai (02) lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo trong năm đánh giá;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi không nộp báo cáo hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở bằng văn bản trên ba (03) lần về việc thực hiện chế độ báo cáo không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng một loại báo cáo trong năm đánh giá;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi không thuộc các trường hợp xếp loại A và loại C nêu trên.

II. Tổng hợp kết quả xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C; trong đó tiêu chí 1 và tiêu chí 2 được xếp loại A theo quy định tại khoản I Phụ lục này;

2. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi có tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại C hoặc tiêu chí 1, tiêu chí 2 xếp loại B và các tiêu chí còn lại xếp loại C theo quy định tại khoản I Phụ lục này;

3. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B trong các trường hợp còn lại.